CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

Quy định về hoạt động thẻ ngân hàng

Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2016, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 30/2016/TT-NHNN ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán và dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2016.

2. Thông tư số 26/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 3 năm 2018.

3. Thông tư số 41/2018/TT-NHNN ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 2 năm 2019.

4. Thông tư số 28/2019/TT-NHNN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2020.

5. Thông tư số 22/2020/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 02 năm 2021.

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22/11/2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thanh toán;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về hoạt động thẻ ngân hàng[1,2,3,4,5].

---

[1] Thông tư số 30/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán và dịch vụ trung gian thanh toán có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các công cụ chuyển nhượng số 49/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt; Nghị định số 80/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 101/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thanh toán;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán và dịch vụ trung gian thanh toán."

[2] Thông tư số 26/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối ngày 13 tháng 12 năm 2005 và Pháp lệnh ngày 18 tháng 3 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối;

Căn cứ Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt; Nghị định số 80/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thanh toán và Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng."

[3] Thông tư số 41/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thanh toán;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng."

[4] Thông tư số 28/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt; Nghị định số 80/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2012/NĐ-CP; Nghị định số 16/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thanh toán;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng."

[5] Thông tư số 22/2020/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt; Nghị định số 80/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2012/NĐ-CP; Nghị định số 16/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thanh toán;

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về hoạt động thẻ ngân hàng (sau đây gọi tắt là thẻ) bao gồm: hoạt động phát hành, sử dụng, thanh toán, chuyển mạch, bù trừ điện tử và quyết toán giao dịch thẻ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức phát hành thẻ.

2. Tổ chức thanh toán thẻ.

3. Tổ chức chuyển mạch thẻ.

4. Tổ chức bù trừ điện tử giao dịch thẻ.

5. Đơn vị chấp nhận thẻ.

6. Chủ thẻ.

7. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động thẻ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Thẻ ngân hàng* là phương tiện thanh toán do tổ chức phát hành thẻ phát hành để thực hiện giao dịch thẻ theo các điều kiện và điều khoản được các bên thoả thuận.

Thẻ trong Thông tư này không bao gồm các loại thẻ do các tổ chức cung ứng hàng hóa, dịch vụ phát hành chỉ để sử dụng trong việc thanh toán hàng hóa, dịch vụ của chính các tổ chức phát hành đó.

2. *Thẻ ghi nợ* (debit card) là thẻ cho phép chủ thẻ thực hiện giao dịch thẻ trong phạm vi số tiền và hạn mức thấu chi (nếu có) trên tài khoản thanh toán của chủ thẻ mở tại tổ chức phát hành thẻ.

3. *Thẻ tín dụng* (credit card) là thẻ cho phép chủ thẻ thực hiện giao dịch thẻ trong phạm vi hạn mức tín dụng đã được cấp theo thoả thuận với tổ chức phát hành thẻ.

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng."

4. *Thẻ trả trước* (prepaid card) là thẻ cho phép chủ thẻ thực hiện giao dịch thẻ trong phạm vi giá trị tiền được nạp vào thẻ tương ứng với số tiền đã trả trước cho tổ chức phát hành thẻ.

Thẻ trả trước bao gồm: Thẻ trả trước định danh (có các thông tin định danh chủ thẻ) và thẻ trả trước vô danh (không có các thông tin định danh chủ thẻ).

5.[6] *Thẻ đồng thương hiệu* là thẻ đồng thời có thương hiệu của tổ chức chuyển mạch thẻ tại Việt Nam và thương hiệu của tổ chức thẻ quốc tế hoặc tổ chức chuyển mạch thẻ của quốc gia khác.

6. *Thẻ vật lý* là thẻ có hình thức hiện hữu vật chất, thông thường được làm bằng chất liệu nhựa, có gắn dải từ hoặc chip điện tử để lưu giữ dữ liệu thẻ.

7.[7] Thẻ phi vật lý là thẻ không hiện hữu bằng hình thức vật chất, tồn tại dưới dạng điện tử và chứa các thông tin trên thẻ quy định tại Điều 12 Thông tư này, được tổ chức phát hành thẻ phát hành cho chủ thẻ để giao dịch trên môi trường internet, chương trình ứng dụng trên thiết bị di động; không bao gồm các trường hợp thẻ vật lý có đăng ký chức năng để giao dịch trên môi trường internet, chương trình ứng dụng trên thiết bị di động. Thẻ phi vật lý có thể được tổ chức phát hành thẻ in ra thẻ vật lý khi chủ thẻ có yêu cầu.

8. *Giao dịch thẻ* là việc sử dụng thẻ để gửi, rút tiền mặt, chuyển khoản, thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ và sử dụng các dịch vụ khác do tổ chức phát hành thẻ, tổ chức thanh toán thẻ cung ứng.

8a.[8] Giao dịch nội địa xuất trình thẻ là giao dịch thẻ, trong đó thẻ được phát hành bởi tổ chức phát hành thẻ tại Việt Nam và được sử dụng để thực hiện giao dịch thẻ tại máy giao dịch tự động, thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm bán tại Việt Nam.

---

[6] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 26/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 03 năm 2018.

[7] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 28/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2020.

[8] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 28/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2020.

8b.[9] Giao dịch thanh toán không tại đơn vị chấp nhận thẻ là việc sử dụng thẻ, thông tin thẻ để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ nhưng thực tế không phát sinh việc mua bán, cung ứng hàng hóa, dịch vụ.

9. *Thẻ giả* là thẻ không do tổ chức phát hành thẻ phát hành nhưng có chứa các thông tin của thẻ thật, chủ thẻ thật.

10. *Giao dịch thẻ gian lận, giả mạo* là giao dịch bằng thẻ giả, giao dịch sử dụng trái phép thẻ hoặc thông tin thẻ.

11. *Chủ thẻ* là cá nhân hoặc tổ chức được tổ chức phát hành thẻ cung cấp thẻ để sử dụng, bao gồm chủ thẻ chính và chủ thẻ phụ.

12. *Chủ thẻ chính* là cá nhân hoặc tổ chức đứng tên ký hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ với tổ chức phát hành thẻ.

13. *Chủ thẻ phụ* là cá nhân được chủ thẻ chính cho phép sử dụng thẻ và chủ thẻ chính cam kết bằng văn bản thực hiện toàn bộ các nghĩa vụ phát sinh liên quan đến việc sử dụng thẻ theo hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ.

14. *Tổ chức phát hành thẻ* (viết tắt là TCPHT) là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện phát hành thẻ theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

15. *Tổ chức thanh toán thẻ* (viết tắt là TCTTT) là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện thanh toán thẻ theo quy định tại Điều 21 Thông tư này.

16. *Tổ chức chuyển mạch thẻ* là tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán thực hiện việc chuyển mạch các giao dịch thẻ cho các TCPHT, TCTTT, tổ chức thẻ quốc tế và đơn vị chấp nhận thẻ theo các thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên liên quan.

17. *Tổ chức bù trừ điện tử giao dịch thẻ* là tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán thực hiện việc bù trừ điện tử các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ các giao dịch thẻ cho các TCPHT, TCTTT, tổ chức thẻ quốc tế và đơn vị chấp nhận thẻ theo các thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên liên quan.

18. *Đơn vị chấp nhận thẻ* (viết tắt là ĐVCNT) là tổ chức, cá nhân chấp nhận thanh toán hàng hoá, dịch vụ bằng thẻ theo hợp đồng thanh toán thẻ ký kết với TCTTT.

---

[9] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 28/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2020.

19.[10] Tổ chức thẻ quốc tế (viết tắt là TCTQT) là tổ chức được thành lập, hoạt động ở nước ngoài theo quy định của pháp luật nước ngoài, có thỏa thuận với các TCPHT, TCTTT, tổ chức chuyển mạch thẻ và/hoặc các bên liên quan để hợp tác về hoạt động thẻ ngân hàng đối với thẻ có mã TCPHT do TCTQT cấp hoặc thẻ có mã TCPHT của quốc gia khác, phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam và cam kết quốc tế.

20. *Máy giao dịch tự động* (Automated Teller Machine - viết tắt là ATM) là thiết bị mà chủ thẻ có thể sử dụng để thực hiện các giao dịch như: gửi, nạp, rút tiền mặt, chuyển khoản, thanh toán hóa đơn hàng hóa, dịch vụ, vấn tin tài khoản, đổi PIN, tra cứu thông tin thẻ hoặc các giao dịch khác.

21. *Thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm bán* bao gồm Point of Sale (viết tắt là POS), Mobile Point of Sale (viết tắt là mPOS) và các loại thiết bị chấp nhận thẻ khác là các loại thiết bị đọc thẻ, thiết bị đầu cuối được cài đặt và sử dụng tại các ĐVCNT mà chủ thẻ có thể sử dụng thẻ để thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ. POS có thể được lắp đặt tại chi nhánh, phòng giao dịch của TCTTT để cung ứng tiền mặt cho chủ thẻ theo thỏa thuận giữa TCTTT và TCPHT.

21a.[11] *Thanh toán thẻ qua Mã phản hồi nhanh* (Quick Response Code - viết tắt là QR Code) là việc sử dụng QR Code để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ bằng thẻ cho ĐVCNT; bao gồm hình thức QR Code từ phía ĐVCNT (Merchant-Presented QR Code) và hình thức QR Code từ phía chủ thẻ (Consumer-Presented QR Code).

22. *Mã số xác định chủ thẻ* (Personal Identification Number - viết tắt là PIN) là mã số mật được TCPHT cấp cho chủ thẻ lần đầu và sau đó chủ thẻ thay đổi theo quy trình được xác định để sử dụng trong các giao dịch thẻ.

23.[12] Mã tổ chức phát hành thẻ (Bank Identification Number - viết tắt là BIN) là một dãy chữ số bao gồm: BIN xác định TCPHT theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) tại Quy chế cấp, sử dụng và quản lý mã tổ chức phát hành thẻ ngân hàng, BIN do TCTQT cấp và

---

[10] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 28/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2020.

[11] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 26/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 03 năm 2018.

[12] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 28/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2020.

BIN của quốc gia khác. Trường hợp thẻ có BIN do TCTQT cấp hoặc thẻ có BIN của quốc gia khác, việc cấp, sử dụng và quản lý BIN được thực hiện theo quy định của TCTQT hoặc quốc gia cấp BIN đó.

24. *Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ* là thỏa thuận bằng văn bản giữa TCPHT với chủ thẻ về việc phát hành và sử dụng thẻ.

25.[13] Hợp đồng thanh toán thẻ là thỏa thuận giữa TCTTT với ĐVCNT hoặc với TCTQT, tổ chức chuyển mạch thẻ (nếu có) về việc chấp nhận thanh toán hàng hóa, dịch vụ bằng thẻ.

26.[14]*Tiêu chuẩn cơ sở về thẻ chip nội địa* là Bộ Tiêu chuẩn cơ sở TCCS 01:2018/NHNNVN về Các yêu cầu kỹ thuật thẻ thanh toán nội địa công nghệ chip tiếp xúc tại Việt Nam và TCCS 02:2018/NHNNVN về Các yêu cầu kỹ thuật thẻ thanh toán nội địa công nghệ chip không tiếp xúc tại Việt Nam do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước công bố theo Quyết định số 1927/QĐ-NHNN ngày 05 tháng 10 năm 2018.

Điều 4. Đồng tiền sử dụng trong giao dịch thẻ

1. Trên lãnh thổ Việt Nam:

a) Giao dịch rút tiền mặt bằng thẻ phải được thực hiện bằng đồng Việt Nam;

b) Đối với các giao dịch thẻ khác:

(i) Đồng tiền giao dịch là đồng Việt Nam. Trường hợp được sử dụng ngoại hối để giao dịch theo quy định pháp luật về quản lý ngoại hối thì đồng tiền thể hiện trong giao dịch là đồng Việt Nam hoặc đồng Việt Nam và ngoại tệ;

(ii) Đồng tiền thanh toán là đồng Việt Nam. Các ĐVCNT chỉ được nhận thanh toán bằng đồng Việt Nam từ TCTTT;

c) Trường hợp cần quy đổi từ ngoại tệ ra đồng Việt Nam, tỷ giá giữa đồng Việt Nam và ngoại tệ theo tỷ giá do các bên thỏa thuận phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước.

2. Ngoài lãnh thổ Việt Nam:

---

[13] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 28/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2020.

[14] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 điều 1 của Thông tư số 41/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 của Thống đốc NHNN Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2019.

Khi thực hiện giao dịch thẻ ngoài lãnh thổ Việt Nam, chủ thẻ phải thực hiện thanh toán cho TCPHT bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá do các bên thỏa thuận phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 5. Phí dịch vụ thẻ

1. Chỉ TCPHT được thu phí của chủ thẻ. TCPHT thu phí theo Biểu phí dịch vụ thẻ của tổ chức mình và không được thu thêm bất kỳ loại phí nào ngoài Biểu phí đã công bố. Biểu phí dịch vụ thẻ phải nêu rõ các loại phí, mức phí áp dụng cho từng loại thẻ và dịch vụ thẻ. Biểu phí dịch vụ thẻ của TCPHT phải phù hợp với quy định của pháp luật, được niêm yết công khai và phải cung cấp cho chủ thẻ trước khi sử dụng và khi có sự thay đổi. Các hình thức thông báo và cung cấp thông tin về phí cho chủ thẻ phải được quy định cụ thể trong hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ. Thời gian từ khi thông báo đến khi áp dụng các thay đổi về phí tối thiểu là 07 ngày và phải được quy định cụ thể trong hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ.

2. TCTTT thỏa thuận về việc thu phí chiết khấu đối với ĐVCNT. Việc chia sẻ phí giữa TCPHT, TCTTT, tổ chức chuyển mạch thẻ, tổ chức bù trừ điện tử giao dịch thẻ, TCTQT do các bên thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 6. Xử lý rủi ro, tổn thất tài sản trong kinh doanh thẻ

1. TCPHT thực hiện việc trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong kinh doanh thẻ theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng.

2. Đối với các loại rủi ro khác trong kinh doanh thẻ, TCPHT và TCTTT xử lý tổn thất về tài sản phát sinh theo quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 7. Thu giữ thẻ

Thẻ bị thu giữ trong các trường hợp sau:

1. Thẻ giả.

2. Thẻ sử dụng trái phép.

3. Phục vụ công tác điều tra, xử lý tội phạm theo quy định của pháp luật.

4. Các trường hợp thu giữ thẻ khác được thỏa thuận tại hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ.

Điều 8. Các hành vi bị cấm

1. Làm, sử dụng, chuyển nhượng và lưu hành thẻ giả.

2.[15] Thực hiện, tổ chức thực hiện hoặc tạo điều kiện để người khác thực hiện các hành vi giao dịch thẻ gian lận, giả mạo; giao dịch thanh toán khống tại ĐVCNT.

3. ĐVCNT thu phụ phí hoặc phân biệt giá khi chủ thẻ thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ bằng thẻ.

4. Lấy cắp, thông đồng để lấy cắp thông tin thẻ; tiết lộ và cung cấp thông tin thẻ, chủ thẻ và giao dịch thẻ không đúng quy định của pháp luật.

5. Xâm nhập hoặc tìm cách xâm nhập trái phép, phá hủy chương trình hoặc cơ sở dữ liệu của hệ thống phát hành, thanh toán thẻ, chuyển mạch thẻ, bù trừ điện tử giao dịch thẻ.

6. Sử dụng thẻ để thực hiện các giao dịch cho các mục đích rửa tiền, tài trợ khủng bố, lừa đảo, gian lận và các hành vi vi phạm pháp luật khác.

7.[16] ĐVCNT chuyển thiết bị chấp nhận thẻ, QR Code cho bên khác sử dụng; chấp nhận thanh toán thẻ mà không có hợp đồng thanh toán thẻ; sử dụng trái phép các thiết bị chấp nhận thẻ, QR Code của TCTTT ở Việt Nam hoặc của TCTTT ở nước ngoài.

8.[17] Mua, bán, thuê, cho thuê thẻ hoặc thông tin thẻ, mở hộ thẻ (trừ trường hợp thẻ trả trước vô danh).

---

[15] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 28/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2020.

[16] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 26/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 03 năm 2018.

[17] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 26/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 03 năm 2018.

Chương II
PHÁT HÀNH THẺ

Điều 9. Tổ chức phát hành thẻ

1. Ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phát hành thẻ khi hoạt động cung ứng dịch vụ thẻ được ghi trong Giấy phép hoặc Giấy phép bổ sung, sửa đổi (nếu có) do Ngân hàng Nhà nước cấp.

2. Ngân hàng chính sách phát hành thẻ theo quy định của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

3. Công ty tài chính chỉ được phát hành thẻ tín dụng sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận. Công ty tài chính bao thanh toán không được phát hành thẻ.

4. Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối được ký kết văn bản thỏa thuận với TCTQT để phát hành thẻ có BIN do TCTQT cấp.

5.[18] TCPHT phải tuân thủ Tiêu chuẩn cơ sở về thẻ chip nội địa khi phát hành thẻ có BIN do Ngân hàng Nhà nước cấp theo lộ trình chuyển đổi quy định tại Điều 27b Thông tư này.

Điều 10. Thủ tục phát hành thẻ

1. TCPHT phải ban hành quy định nội bộ về phát hành thẻ áp dụng trong hệ thống của mình. Khi phát hành thẻ phi vật lý, TCPHT phải xây dựng tài liệu mô tả quy trình mở/ngừng sử dụng thẻ, quy trình thực hiện giao dịch thẻ, quy trình quản lý rủi ro (bao gồm các bước: nhận diện, đo lường, kiểm soát và xử lý rủi ro), phạm vi sử dụng thẻ và biện pháp kiểm soát việc sử dụng thẻ đúng phạm vi đã thỏa thuận.

2.[19] Trước khi phát hành loại thẻ mới hoặc thay đổi mẫu thẻ đã phát hành, TCPHT gửi thông báo về mẫu thẻ phát hành cho Ngân hàng Nhà nước theo mẫu

---

[18] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 41/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2019.

[19] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 26/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 03 năm 2018.

tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp phát hành thẻ phi vật lý, TCPHT gửi tài liệu mô tả việc phát hành thẻ phi vật lý quy định tại khoản 1 Điều này kèm theo thông báo.

3. Khi phát hành thẻ ghi nợ, TCPHT phải yêu cầu chủ thẻ chính có tài khoản thanh toán mở tại TCPHT.

4. Thỏa thuận về việc phát hành và sử dụng thẻ phải được lập thành hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ phù hợp quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Nội dung của hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 13 Thông tư này.

5.[20] Trước khi ký hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ với khách hàng, TCPHT yêu cầu chủ thẻ cung cấp đầy đủ các thông tin, giấy tờ cần thiết nhằm nhận biết khách hàng theo quy định của pháp luật. Trường hợp phát hành thẻ cho người nước ngoài, TCPHT yêu cầu khách hàng cung cấp các giấy tờ cần thiết để xác minh thời hạn cư trú tại Việt Nam gồm: hộ chiếu, thị thực, giấy chứng nhận tạm trú, thẻ tạm trú, thẻ thường trú, hợp đồng lao động, quyết định trúng tuyển, hoặc các giấy tờ khác chứng minh thời hạn cư trú tại Việt Nam.

6. TCPHT tại Việt Nam phải sử dụng BIN do Ngân hàng Nhà nước cấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này.

7. TCPHT tại Việt Nam có thỏa thuận phát hành thẻ mang thương hiệu của TCTQT được sử dụng BIN do TCTQT cấp.

8. TCPHT không được thỏa thuận với các tổ chức khác nhằm mục đích hạn chế hay ngăn chặn việc phát hành thẻ đồng thương hiệu.

9. Khi ngừng phát hành thêm loại thẻ đã phát hành, TCPHT phải thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước để theo dõi, quản lý.

Điều 11.[21]*(được bãi bỏ)*

Điều 12. Thông tin trên thẻ

1. Thông tin trên thẻ phải bao gồm các yếu tố sau:

a)[22] Tên TCPHT (tên viết tắt hoặc logo thương mại của TCPHT). Trường hợp trên thẻ có in tên viết tắt hoặc logo thương mại của nhiều tổ chức (bao gồm

---

[20] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 26/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 03 năm 2018.

[21] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 30/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán và dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2016.

TCPHT, tổ chức hợp tác hoặc liên kết phát hành thẻ với TCPHT, tổ chức chuyển mạch thẻ, TCTQT và các đơn vị liên quan), thông tin trên thẻ cần thể hiện rõ thẻ này được phát hành bởi TCPHT (hoặc thẻ này là tài sản của TCPHT), tránh gây sự nhầm lẫn cho khách hàng;

b)[23] Tên tổ chức chuyển mạch thẻ mà TCPHT là thành viên (tên viết tắt hoặc logo thương mại của tổ chức chuyển mạch thẻ), trừ trường hợp thẻ không có tính năng giao dịch thông qua dịch vụ chuyển mạch thẻ của tổ chức chuyển mạch thẻ;

c) Tên hoặc nhãn hiệu thương mại của thẻ (nếu có);

d) Số thẻ;

đ) Thời hạn hiệu lực (hoặc thời điểm bắt đầu có hiệu lực) của thẻ;

e) Họ, tên đối với chủ thẻ là cá nhân; tên tổ chức đối với chủ thẻ là tổ chức và họ, tên của cá nhân được tổ chức ủy quyền sử dụng thẻ. Quy định này không áp dụng đối với thẻ trả trước vô danh.

2. Ngoài các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này, TCPHT được quy định thêm các thông tin khác trên thẻ nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

3.[24] Khi phát hành thẻ đồng thương hiệu, TCPHT phải đảm bảo việc sắp xếp logo thương mại của tổ chức chuyển mạch thẻ Việt Nam và TCTQT hoặc tổ chức chuyển mạch thẻ của quốc gia khác không có sự phân biệt đối xử giữa các tổ chức (logo phải có cùng kích cỡ, được đặt trên cùng mặt thẻ và cùng là logo màu hoặc logo đen trắng).

Điều 13. Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ

1. Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ phải bao gồm các nội dung tối thiểu sau:

---

[22] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 28/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2020.

[23] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 26/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 03 năm 2018.

[24] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 26/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 03 năm 2018.

a) Số hợp đồng;

b) Thời điểm (ngày, tháng, năm) lập hợp đồng;

c) Tên TCPHT, tên chủ thẻ; họ tên cá nhân được chủ thẻ ủy quyền sử dụng thẻ tổ chức đối với thẻ của tổ chức;

d) Các nội dung về quyền và nghĩa vụ của các bên;

đ) Quy định về phí (các loại phí, các thay đổi về phí);

e) Việc cung cấp thông tin của TCPHT cho chủ thẻ về số dư tài khoản, lịch sử giao dịch thẻ và các thông tin cần thiết khác;

g) Các hạn mức và sự thay đổi hạn mức sử dụng thẻ, bao gồm cả hạn mức thấu chi (đối với thẻ ghi nợ) và hạn mức tín dụng, thời hạn cấp tín dụng, thời hạn trả nợ, mức trả nợ tối thiểu, phương thức trả nợ, lãi suất (đối với thẻ tín dụng và thẻ ghi nợ được thấu chi). Thỏa thuận về việc cấp tín dụng cho chủ thẻ có thể được nêu trong hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ hoặc tại văn bản thỏa thuận riêng;

h) Phạm vi sử dụng thẻ;

i) Các trường hợp từ chối thanh toán thẻ;

k) Các trường hợp tạm khóa, thu giữ thẻ hoặc hủy hiệu lực của thẻ trong quá trình sử dụng;

l) Các trường hợp hoàn trả lại số tiền trên thẻ chưa sử dụng hết;

m) Việc thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn, bảo mật trong sử dụng thẻ và trường hợp mất thẻ hoặc lộ thông tin thẻ;

n)[25] Phương thức tiếp nhận đề nghị tra soát, khiếu nại; thời hạn xử lý đề nghị tra soát, khiếu nại và việc xử lý kết quả tra soát, khiếu nại theo quy định tại Điều 20 Thông tư này;

o)[26] Các trường hợp bất khả kháng.

2. Đối với thẻ trả trước vô danh, TCPHT phải có các quy định và điều khoản về việc phát hành và sử dụng thẻ trả trước vô danh và phải công khai cho khách hàng biết. TCPHT phải có thỏa thuận bằng văn bản với bên đề nghị phát hành thẻ trả trước vô danh, trong đó nội dung tối thiểu bao gồm: thông tin của bên đề nghị phát hành thẻ, số lượng thẻ phát hành, hạn mức thẻ, việc nạp thêm

---

[25] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 30/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán và dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2016.

[26] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 30/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán và dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2016.

tiền vào thẻ, phạm vi sử dụng thẻ, thời hạn hiệu lực (hoặc thời điểm bắt đầu có hiệu lực) của thẻ.

Điều 14. Hạn mức thẻ

1.[27] TCPHT thỏa thuận với chủ thẻ về hạn mức thanh toán, hạn mức chuyển khoản, hạn mức rút tiền mặt và các hạn mức khác trong việc sử dụng thẻ đối với chủ thẻ phù hợp với quy định tại Thông tư này, quy định của pháp luật hiện hành về quản lý ngoại hối và các quy định khác của pháp luật.

1a.[28] Đối với hạn mức rút ngoại tệ tiền mặt tại nước ngoài, một thẻ được rút số ngoại tệ tiền mặt tối đa tương đương 30 (ba mươi) triệu đồng Việt Nam trong một ngày.

2. Đối với thẻ trả trước vô danh, TCPHT quy định cụ thể các hạn mức số dư và hạn mức nạp thêm tiền vào thẻ, đảm bảo số dư trên một thẻ trả trước vô danh tại mọi thời điểm không được quá 05 (năm) triệu đồng Việt Nam.

Điều 15. Cấp tín dụng qua thẻ

1. Việc cấp tín dụng qua thẻ tín dụng phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Được thực hiện theo hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ và các văn bản thỏa thuận khác về việc cấp tín dụng giữa TCPHT với chủ thẻ (nếu có);

b) TCPHT phải có quy định nội bộ về cấp tín dụng qua thẻ tín dụng phù hợp với quy định pháp luật về đảm bảo an toàn trong hoạt động cấp tín dụng, trong đó quy định cụ thể về đối tượng, hạn mức, điều kiện, thời hạn cấp tín dụng, thời hạn trả nợ, lãi suất áp dụng, quy trình thẩm định và quyết định cấp tín dụng qua thẻ theo nguyên tắc phân định rõ trách nhiệm giữa khâu thẩm định và quyết định cấp tín dụng;

c) TCPHT xem xét và quyết định cấp tín dụng qua thẻ tín dụng cho chủ thẻ đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

(i)[29] Chủ thẻ thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 16 Thông tư này và không thuộc đối tượng không được cấp tín dụng quy định tại Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung);

---

[27] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 26/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 03 năm 2018.

[28] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 26/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 03 năm 2018.

(ii) Chủ thẻ sử dụng tiền vay đúng mục đích và có khả năng tài chính đảm bảo trả nợ đúng hạn;

d) TCPHT xem xét và yêu cầu chủ thẻ áp dụng các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật.

đ)[30] Hạn mức thẻ tín dụng đối với cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung) như sau:

(i) Trường hợp phát hành thẻ tín dụng có tài sản bảo đảm: hạn mức tín dụng cấp cho chủ thẻ do TCPHT xác định theo quy định nội bộ của TCPHT về cấp tín dụng qua thẻ tín dụng và tối đa là 01 (một) tỷ đồng Việt Nam;

(ii) Trường hợp phát hành thẻ tín dụng không có tài sản bảo đảm: hạn mức tín dụng cấp cho chủ thẻ tối đa là 500 (năm trăm) triệu đồng Việt Nam.

2. Việc cho vay theo hạn mức thấu chi đối với thẻ ghi nợ của TCPHT phải tuân thủ theo các quy định hiện hành của pháp luật và của Ngân hàng Nhà nước về cho vay.

3. Việc cấp tín dụng qua thẻ tín dụng, cho vay theo hạn mức thấu chi đối với thẻ ghi nợ của TCPHT phải tuân thủ quy định về hạn chế cấp tín dụng, giới hạn cấp tín dụng tại Điều 127, Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Chương III
SỬ DỤNG THẺ

Điều 16. Đối tượng được sử dụng thẻ

1. Đối với chủ thẻ chính là cá nhân:

a) Người từ đủ 18 tuổi trở lên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật được sử dụng thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước;

b)[31]Người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi không bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự được sử dụng thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước.

---

[29] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 26/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 03 năm 2018.

[30] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 26/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

[31] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 26/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 03 năm 2018.

2.[32] Đối với chủ thẻ chính là tổ chức: Tổ chức đủ điều kiện mở tài khoản thanh toán được sử dụng thẻ ghi nợ. Tổ chức là pháp nhân được thành lập và hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam được sử dụng thẻ tín dụng, thẻ ghi nợ, thẻ trả trước. Chủ thẻ là tổ chức được ủy quyền bằng văn bản cho cá nhân sử dụng thẻ của tổ chức đó hoặc cho phép cá nhân sử dụng thẻ phụ theo quy định tại Thông tư này.

3. Đối với chủ thẻ phụ:

Chủ thẻ phụ được sử dụng thẻ theo chỉ định cụ thể của chủ thẻ chính nhưng chỉ trong phạm vi quy định sau đây:

a) Người từ đủ 18 tuổi trở lên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật được sử dụng thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước;

b)[33] Người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi không bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự được sử dụng thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước;

c)[34] Người từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 15 tuổi không bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự được người đại diện theo pháp luật của người đó đồng ý bằng văn bản về việc sử dụng thẻ được sử dụng thẻ ghi nợ, thẻ trả trước.

4.[35] Trường hợp đối tượng được sử dụng thẻ quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều này là người nước ngoài thì phải được phép cư trú tại Việt Nam với thời hạn từ 12 tháng trở lên.

Điều 17. Nguyên tắc sử dụng thẻ

1. Chủ thẻ phải cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin cần thiết theo yêu cầu của TCPHT khi ký hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các thông tin mà mình cung cấp.

---

[32] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 28/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2020.

[33] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 28/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2020.

[34] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 26/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 03 năm 2018.

[35] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 26/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 03 năm 2018.

2. Khi sử dụng thẻ tín dụng, thẻ ghi nợ được thấu chi, chủ thẻ phải sử dụng tiền đúng mục đích và thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho TCPHT các khoản tiền vay và lãi phát sinh từ việc sử dụng thẻ theo hợp đồng đã ký với TCPHT.

3. Phạm vi sử dụng thẻ:

a) Thẻ ghi nợ, thẻ trả trước định danh được sử dụng để thực hiện các giao dịch thẻ theo thỏa thuận giữa chủ thẻ với TCPHT;

b)[36]Thẻ tín dụng được sử dụng để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ; nạp, rút tiền mặt theo thỏa thuận giữa chủ thẻ với TCPHT; không được sử dụng thẻ tín dụng để chuyển khoản (hoặc ghi có) vào tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ, thẻ trả trước;

c)[37] Thẻ trả trước vô danh chỉ được sử dụng để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ hợp pháp tại thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm bán trên lãnh thổ Việt Nam; không được sử dụng để thực hiện giao dịch thẻ trên môi trường Internet, chương trình ứng dụng trên thiết bị di động và không được rút tiền mặt. Việc nạp tiền vào thẻ trả trước vô danh phải tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư này;

d) Thẻ phụ phát hành cho chủ thẻ phụ dưới 15 tuổi không được rút tiền mặt và chỉ được sử dụng để thanh toán đúng mục đích đã xác định theo thỏa thuận bằng văn bản giữa TCPHT và chủ thẻ chính.

đ)[38] Thẻ được sử dụng để thanh toán tiền mua các hàng hóa, dịch vụ hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam, bao gồm cả trường hợp mua hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài; ngoại trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này.

Điều 18. Đảm bảo an toàn trong sử dụng thẻ

1. TCPHT:

a)[39] Tự chịu trách nhiệm trong việc quản lý rủi ro khi phát hành các loại thẻ;

---

[36] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 28/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2020.

[37] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 28/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2020.

[38] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 28/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2020.

b)[40] Phổ biến, hướng dẫn cho khách hàng về dịch vụ thẻ, thao tác sử dụng thẻ đúng quy trình, các rủi ro có thể gặp phải khi sử dụng thẻ và cách xử lý khi gặp sự cố, những hành vi bị cấm khi sử dụng thẻ và trách nhiệm của chủ thẻ khi vi phạm;

c) Thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn, phòng ngừa rủi ro cho giao dịch thẻ theo các nguyên tắc quản lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng điện tử; bảo mật thông tin liên quan đến hoạt động thẻ; bảo đảm hệ thống cơ sở hạ tầng, kỹ thuật phục vụ quản lý hoạt động phát hành, thanh toán thẻ vận hành thông suốt và an toàn;

d) Thiết lập, duy trì đường dây nóng liên tục 24/7 để tiếp nhận, xử lý kịp thời các thông tin phản ánh của chủ thẻ;

đ) Phối hợp với các TCTTT, tổ chức chuyển mạch thẻ, tổ chức bù trừ điện tử giao dịch thẻ thực hiện các biện pháp cần thiết nhằm đảm bảo an toàn trong hoạt động thẻ; thực hiện quản lý rủi ro đối với bên liên quan khác theo các nguyên tắc quản lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng điện tử;

e) Cung cấp thông tin các thẻ có dấu hiệu gian lận, giả mạo cho cơ quan chức năng điều tra về tội phạm thẻ; kiểm tra, rà soát hoặc phối hợp với cơ quan chức năng cập nhật danh sách thẻ cần phải từ chối thanh toán hoặc có dấu hiệu giả mạo cho TCTTT và ĐVCNT; phối hợp với cơ quan chức năng và các bên liên quan trong việc phòng, chống tội phạm liên quan đến hoạt động thẻ và việc điều tra, xử lý khi phát hiện tội phạm sử dụng thẻ theo quy định của pháp luật;

g)[41] Giám sát chặt chẽ để đảm bảo việc thanh toán bằng thẻ ra nước ngoài đúng mục đích, hạn mức sử dụng thẻ quy định tại Thông tư này và phù hợp với quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

2. Chủ thẻ và cá nhân được chủ thẻ là tổ chức ủy quyền sử dụng thẻ của tổ chức phải bảo quản thẻ, bảo mật PIN, các mã số xác nhận chủ thẻ khác, các thông tin thẻ, thông tin giao dịch, không để lộ thông tin thẻ; thông báo và phối

---

[39] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 30/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán và dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2016.

[40] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 26/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 03 năm 2018.

[41] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 26/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 03 năm 2018.

hợp với TCPHT để xử lý khi xảy ra các trường hợp mất thẻ hoặc có yêu cầu tra soát, khiếu nại.

3.[42] TCTTT:

a) Phối hợp với các TCPHT, tổ chức chuyển mạch thẻ, tổ chức bù trừ điện tử giao dịch thẻ, ĐVCNT, các cơ quan chức năng và các bên liên quan khác trong việc phòng, chống tội phạm liên quan đến hoạt động thẻ;

b) [43] Yêu cầu ĐVCNT cung cấp các tài liệu chứng minh hoạt động kinh doanh của ĐVCNT là hợp pháp khi ký kết hợp đồng với ĐVCNT. TCTTT phải xây dựng tiêu chí lựa chọn ĐVCNT và thực hiện đánh giá, phân loại lần đầu và định kỳ (theo quý hoặc theo năm) các đối tượng có nhu cầu chấp nhận thanh toán thẻ phù hợp với đặc điểm, ngành nghề kinh doanh;

c) Có các biện pháp kiểm tra, quản lý chặt chẽ các ĐVCNT, đặc biệt là ĐVCNT có lắp POS không dây. Trường hợp phát hiện hoặc có cơ sở để cho rằng ĐVCNT thực hiện các hành vi bị cấm theo quy định tại Điều 8 Thông tư này, TCTTT thông báo với cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố hoặc cơ quan có thẩm quyền khác để phối hợp theo dõi, xử lý và xem xét áp dụng các biện pháp ngăn chặn phù hợp, bao gồm cả việc chấm dứt hợp đồng thanh toán thẻ với ĐVCNT đó.

4. ĐVCNT phải thực hiện đầy đủ các biện pháp, quy trình kỹ thuật nghiệp vụ và bảo mật thông tin chủ thẻ, phát hiện gian lận, giả mạo trong thanh toán thẻ được TCTTT hướng dẫn và phải chịu trách nhiệm về các thiệt hại nếu ĐVCNT không thực hiện đúng các quy định của TCTTT.

5.[44] Khi tham gia vào các thỏa thuận về hoạt động thẻ ngân hàng, TCPHT, TCTTT, tổ chức chuyển mạch thẻ, tổ chức bù trừ điện tử giao dịch thẻ phải thỏa thuận về việc các bên liên quan có trách nhiệm tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối, bảo vệ dữ liệu cá nhân, quyền riêng tư cá nhân, bảo mật tài liệu, thông tin thẻ, giao dịch thẻ và tài khoản của chủ thẻ.

---

[42] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 26/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 03 năm 2018.

[43] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 28/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2020.

[44] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 28/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2020.

Điều 19. Xử lý trong trường hợp mất thẻ hoặc lộ thông tin thẻ

1. Khi mất thẻ hoặc lộ thông tin thẻ, chủ thẻ phải thông báo ngay cho TCPHT.

2. Khi nhận được thông báo của chủ thẻ, TCPHT phải thực hiện ngay việc khóa thẻ và phối hợp với các bên liên quan để thực hiện các biện pháp nghiệp vụ cần thiết khác nhằm ngăn chặn các thiệt hại có thể xảy ra, đồng thời thông báo lại cho chủ thẻ. Thời hạn TCPHT hoàn thành việc xử lý thông báo nhận được từ chủ thẻ không quá 05 ngày làm việc đối với thẻ có BIN do Ngân hàng Nhà nước cấp hoặc 10 ngày làm việc đối với thẻ có BIN do TCTQT cấp kể từ ngày nhận được thông báo của chủ thẻ.

3. Trong trường hợp thẻ bị lợi dụng, gây ra thiệt hại, TCPHT và chủ thẻ phân định trách nhiệm và thương lượng cách xử lý hậu quả. Trường hợp hai bên không thống nhất thì việc xử lý được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Tra soát, xử lý khiếu nại trong quá trình sử dụng thẻ

1. Khi phát hiện có sai sót hoặc nghi ngờ có sai sót về giao dịch thẻ, chủ thẻ có quyền yêu cầu TCPHT tra soát.

2.[45] TCPHT quy định cụ thể thời hạn chủ thẻ được quyền đề nghị tra soát, khiếu nại đối với TCPHT; thời hạn này không ít hơn 60 ngày kể từ ngày phát sinh giao dịch đề nghị tra soát, khiếu nại.

2a.[46] TCPHT phải áp dụng tối thiểu hai hình thức tiếp nhận thông tin tra soát, khiếu nại của chủ thẻ bao gồm qua tổng đài điện thoại (có ghi âm, hoạt động 24/24 giờ trong ngày, 7/7 ngày trong tuần) và qua các điểm giao dịch của TCPHT; đảm bảo xác thực những thông tin cơ bản mà chủ thẻ đã cung cấp cho TCPHT.

2b.[47] TCPHT phải thực hiện ngay các biện pháp để khóa thẻ khi chủ thẻ đề nghị do nghi ngờ có gian lận hoặc tổn thất và chịu trách nhiệm với toàn bộ tổn thất tài chính phát sinh đối với chủ thẻ do việc sử dụng thẻ sau thời điểm khóa thẻ.

---

[45] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 30/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán và dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2016.

[46] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Thông tư số 26/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 03 năm 2018.

[47] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Thông tư số 26/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 03 năm 2018.

2c.[48] TCPHT xây dựng mẫu giấy đề nghị tra soát, khiếu nại để chủ thẻ sử dụng khi đề nghị tra soát, khiếu nại. Trường hợp tiếp nhận thông tin qua tổng đài điện thoại, nếu xét thấy cần thiết theo quy định nội bộ của TCPHT hoặc theo thỏa thuận của TCPHT với các bên liên quan, TCPHT yêu cầu chủ thẻ bổ sung giấy đề nghị tra soát, khiếu nại theo mẫu trong thời hạn quy định của TCPHT làm căn cứ chính thức để xử lý đề nghị tra soát, khiếu nại. Trường hợp ủy quyền cho người khác đề nghị tra soát, khiếu nại, chủ thẻ thực hiện theo quy định của pháp luật về ủy quyền.

3.[49] TCPHT có trách nhiệm giải quyết đề nghị tra soát, khiếu nại và trả lời kết quả tra soát, khiếu nại cho chủ thẻ trong phạm vi thời hạn:

a) Đối với thẻ có BIN do Ngân hàng Nhà nước cấp, thời hạn xử lý đề nghị tra soát, khiếu nại phải được thỏa thuận cụ thể với khách hàng tại hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ và tối đa không quá 45 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đề nghị tra soát, khiếu nại lần đầu của chủ thẻ theo một trong các hình thức tiếp nhận quy định tại khoản 2a Điều này;

b) Đối với thẻ có BIN do TCTQT cấp, thời hạn xử lý đề nghị tra soát, khiếu nại phải được thỏa thuận cụ thể với khách hàng tại hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ.

3a.[50] Xử lý kết quả tra soát, khiếu nại:

a)Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày thông báo kết quả tra soát, khiếu nại cho khách hàng, TCPHT thực hiện bồi hoàn cho chủ thẻ theo thỏa thuận và quy định của pháp luật hiện hành đối với những tổn thất phát sinh không do lỗi của chủ thẻ và/hoặc không thuộc các trường hợp bất khả kháng thỏa thuận tại hợp đồng. Trường hợp tổn thất phát sinh do lỗi của các bên liên quan (TCTTT, tổ chức chuyển mạch thẻ, TCTQT, ĐVCNT), bên có lỗi thực hiện bồi hoàn cho TCPHT theo thỏa thuận giữa các bên phù hợp với quy định của pháp luật;

b) Trong trường hợp hết thời hạn xử lý đề nghị tra soát, khiếu nại theo thỏa thuận tại hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ mà vẫn chưa xác định được

---

[48] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Thông tư số 26/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 03 năm 2018.

[49] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 30/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán và dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2016.

[50] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 30/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán và dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2016.

nguyên nhân hay lỗi thuộc bên nào thì trong vòng 15 ngày làm việc tiếp theo, TCPHT thỏa thuận với chủ thẻ về phương án xử lý hoặc tạm thời bồi hoàn tổn thất cho chủ thẻ cho đến khi có kết luận cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền phân định rõ lỗi và trách nhiệm của các bên.

3b.[51]Trường hợp vụ việc có dấu hiệu tội phạm, TCPHT thực hiện thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự và báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Vụ Thanh toán, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trên địa bàn); đồng thời, thông báo bằng văn bản cho chủ thẻ về tình trạng xử lý đề nghị tra soát, khiếu nại. Việc xử lý kết quả tra soát, khiếu nại thuộc trách nhiệm giải quyết của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo kết quả giải quyết không có yếu tố tội phạm, trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày có kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, TCPHT thỏa thuận với chủ thẻ về phương án xử lý kết quả tra soát, khiếu nại.

4.[52]Trường hợp TCPHT, chủ thẻ và các bên liên quan không thỏa thuận được và/hoặc không đồng ý với quá trình xử lý đề nghị tra soát, khiếu nại thì việc giải quyết tranh chấp được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương IV

THANH TOÁN, QUYẾT TOÁN GIAO DỊCH THẺ

Điều 21. Các tổ chức được thanh toán thẻ

1. Ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thanh toán thẻ khi hoạt động cung ứng dịch vụ thẻ được ghi trong Giấy phép hoặc Giấy phép bổ sung, sửa đổi (nếu có) do Ngân hàng Nhà nước cấp.

2. Ngân hàng chính sách thanh toán thẻ theo quy định của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

3.[53]TCTTT được phép hoạt động ngoại hối thì được cung ứng dịch vụ thanh toán thẻ có BIN do TCTQT cấp và thẻ có BIN của quốc gia khác.

---

[51] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 30/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán và dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2016.

[52] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 30/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán và dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2016.

[53] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Thông tư số 28/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6

Điều 22. Tổ chức thanh toán thẻ

1. TCTTT phải phối hợp với các bên liên quan xây dựng quy trình và thủ tục thanh toán thẻ, trong đó quy định rõ các bước xử lý giao dịch thẻ cũng như trách nhiệm của các bên liên quan, bảo đảm tuân thủ quy định tại Thông tư này và các quy định hiện hành về hoạt động ngân hàng điện tử; quản lý, vận hành, đảm bảo an toàn, liên tục hoạt động của các trang thiết bị phục vụ thanh toán thẻ.

1a.[54] TCTTT phải tuân thủ Tiêu chuẩn cơ sở về thẻ chip nội địa áp dụng đối với ATM và thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm bán của TCTTT theo lộ trình chuyển đổi quy định tại Điều 27a Thông tư này.

2. Xử lý giao dịch thanh toán thẻ:

a) Trường hợp TCTTT đồng thời là TCPHT thì TCTTT chịu trách nhiệm thực hiện toàn bộ các bước xử lý giao dịch và giải quyết mọi vấn đề phát sinh trong quá trình thanh toán thẻ;

b) Trường hợp TCTTT không đồng thời là TCPHT thì việc xử lý giao dịch thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa TCTTT và tổ chức chuyển mạch thẻ, TCPHT, TCTQT và các bên liên quan khác về quy trình và thủ tục thanh toán thẻ.

3. Trách nhiệm của TCTTT đối với ĐVCNT:

a) Xây dựng, tiến hành đàm phán và ký kết hợp đồng thanh toán thẻ với ĐVCNT;

b)[55] Tổ chức cài đặt thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm bán hoặc cấp QR Code cho ĐVCNT, thiết lập kênh kết nối và các điều kiện kỹ thuật, nghiệp vụ khác phục vụ cho thanh toán thẻ theo hợp đồng ký kết với ĐVCNT. TCTTT phải có các biện pháp để quản lý POS không dây của mình (yêu cầu ĐVCNT đăng ký phạm vi sử dụng POS không dây tại hợp đồng thanh toán thẻ và các biện pháp cần thiết khác);

---

năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2020.

[54] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 41/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2019.

[55] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 26/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 03 năm 2018.

c) Hướng dẫn ĐVCNT sử dụng thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm bán, quy trình thủ tục thanh toán thẻ, biện pháp phát hiện gian lận, giả mạo và yêu cầu bảo mật thông tin chủ thẻ trong thanh toán thẻ;

d) Tiếp nhận và xử lý các yêu cầu tra soát, khiếu nại của ĐVCNT;

đ) Giám sát các ĐVCNT trong việc thực hiện các nội dung trong hợp đồng thanh toán thẻ đã ký kết và việc duy trì các điều kiện thanh toán thẻ; trường hợp phát hiện ĐVCNT thu phụ phí của chủ thẻ, TCTTT phải thực hiện các biện pháp xử lý và phản ánh cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

e)[56] Yêu cầu ĐVCNT mở tài khoản thanh toán tại TCTTT để nhận thanh toán từ việc chấp nhận thẻ; yêu cầu ĐVCNT cung cấp các hóa đơn, chứng từ giao dịch thẻ tại ĐVCNT theo quy định của TCTTT hoặc trong các trường hợp cần thiết nhằm kiểm soát tính hợp lệ, hợp pháp của giao dịch thẻ;

4. TCTTT phải đề tên (tên viết tắt hoặc logo thương mại) của tổ chức chuyển mạch thẻ mà TCTTT là thành viên trên ATM của TCTTT và trên POS tại ĐVCNT của TCTTT.

5.[57] TCTTT không được phân biệt đối xử giữa thanh toán thẻ có BIN do Ngân hàng Nhà nước cấp với thanh toán thẻ có BIN do TCTQT cấp và thanh toán thẻ có BIN của quốc gia khác; không được thỏa thuận với các tổ chức khác để hạn chế hay ngăn chặn việc chấp nhận giao dịch thẻ đồng thương hiệu.

6. TCTTT phải cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin và tài liệu về việc thanh toán thẻ cho Ngân hàng Nhà nước khi có yêu cầu.

Điều 23. Đơn vị chấp nhận thẻ

1. ĐVCNT phải thực hiện niêm yết công khai về việc không phân biệt giá hoặc thu thêm tiền, phụ phí đối với các giao dịch thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ bằng thẻ so với thanh toán bằng tiền mặt. ĐVCNT phải hoàn trả lại hoặc thông qua TCTTT để hoàn trả lại cho chủ thẻ số tiền chênh lệch giá, phụ phí đã thu trái quy định.

2. ĐVCNT phải tuân thủ hợp đồng đã ký kết với TCTTT.

---

[56] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 26/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 03 năm 2018.

[57] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 28/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2020.

3. ĐVCNT có quyền yêu cầu TCTTT tra soát, khiếu nại đối với những giao dịch có sai sót hoặc nghi ngờ có sai sót và yêu cầu bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Tổ chức chuyển mạch thẻ, bù trừ điện tử giao dịch thẻ

1. Việc chuyển mạch, bù trừ điện tử giao dịch thẻ giữa TCPHT, TCTTT đối với các giao dịch thẻ có BIN do Ngân hàng Nhà nước cấp thực hiện thông qua tổ chức chuyển mạch thẻ, tổ chức bù trừ điện tử giao dịch thẻ được Ngân hàng Nhà nước cấp phép.

2.[58] Việc chuyển mạch đối với các giao dịch nội địa xuất trình thẻ của thẻ có BIN do TCTQT cấp và thẻ có BIN của quốc gia khác giữa TCPHT, TCTTT với TCTQT phải được thực hiện thông qua một cổng do một tổ chức chuyển mạch thẻ được Ngân hàng Nhà nước cấp phép vận hành.

3.[59] Việc bù trừ điện tử các giao dịch thẻ có BIN do TCTQT cấp, thẻ có BIN của quốc gia khác được thực hiện theo thỏa thuận giữa TCPHT, TCTTT và các bên liên quan.

4. Tổ chức chuyển mạch thẻ, tổ chức bù trừ điện tử giao dịch thẻ thỏa thuận với các tổ chức thành viên tham gia về các tiêu chuẩn, quy tắc, quy trình nghiệp vụ và các quy định khác về hoạt động chuyển mạch thẻ, bù trừ điện tử giao dịch thẻ phù hợp với quy định của pháp luật.

5.[60] Tổ chức chuyển mạch thẻ, tổ chức bù trừ điện tử giao dịch thẻ thực hiện kết nối hệ thống trực tiếp với TCPHT, TCTTT và TCTQT theo thỏa thuận giữa các bên, đảm bảo cung ứng an toàn, liên tục dịch vụ chuyển mạch, các dịch vụ khác cho các tổ chức thành viên, TCTQT tham gia kết nối và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

6.[61] Tổ chức chuyển mạch thẻ, tổ chức bù trừ điện tử giao dịch thẻ có trách nhiệm nâng cấp hệ thống chuyển mạch, bù trừ điện tử nhằm đảm bảo thực

---

[58] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 28/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2020.

[59] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 28/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2020.

[60] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 28/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2020.

[61] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 41/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6

hiện kết nối với các TCPHT, TCTTT trong quá trình chuyển đổi quy định tại Chương IVa Thông tư này.

Điều 25. Tổ chức thẻ quốc tế

1. TCTQT ký kết thỏa thuận với tổ chức chuyển mạch thẻ được Ngân hàng Nhà nước cấp phép để thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 24 Thông tư này.

2. TCTQT không được đưa ra các hạn chế đối với các TCPHT, TCTTT nhằm mục đích:

a) Đối xử không công bằng về thương hiệu được in trên thẻ của các tổ chức liên kết, hợp tác phát hành thẻ;

b) Hạn chế quyền lựa chọn tổ chức chuyển mạch thẻ của các ĐVCNT thông qua các quy định về phí hoặc nghĩa vụ khác.

Điều 26. Quyết toán kết quả thanh toán bù trừ giao dịch thẻ

Việc quyết toán các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ việc thanh toán bù trừ giao dịch thẻ giữa các TCPHT, TCTTT phải được thực hiện tại một tổ chức được phép của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 27. Từ chối thanh toán thẻ

1. TCPHT, TCTTT, ĐVCNT phải từ chối thanh toán thẻ trong các trường hợp sau:

a) Sử dụng thẻ để thực hiện các giao dịch thẻ bị cấm theo quy định tại Điều 8 Thông tư này;

b) Thẻ đã được chủ thẻ thông báo bị mất;

c) Thẻ hết hạn sử dụng;

d) Thẻ bị khóa.

2. TCPHT, TCTTT, ĐVCNT được từ chối thanh toán thẻ theo thỏa thuận trong các trường hợp sau:

a) Số dư tài khoản thanh toán, hạn mức tín dụng hoặc hạn mức thấu chi còn lại (nếu có) không đủ chi trả khoản thanh toán;

b) Chủ thẻ vi phạm các quy định của TCPHT trong các thỏa thuận giữa chủ thẻ với TCPHT mà theo đó thẻ bị từ chối thanh toán.

---

năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2019.

3.[62] TCPHT có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hoặc thông điệp dữ liệu về các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này cho TCTTT; khi nhận được thông báo của TCPHT tại Việt Nam hoặc TCPHT ở nước ngoài hoặc TCTQT bằng văn bản hoặc thông điệp dữ liệu về các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, TCTTT có trách nhiệm thông báo lại cho ĐVCNT.

4.[63] Các thông báo về việc thẻ bị từ chối thanh toán (bao gồm cả các thông báo của TCPHT ở nước ngoài và TCTQT) có hiệu lực kể từ thời điểm bên liên quan đến giao dịch thanh toán thẻ nhận được thông báo bằng văn bản hoặc bằng thông điệp dữ liệu. Sau khi bên liên quan đã nhận được thông báo mà vẫn thanh toán thẻ và để xảy ra các trường hợp thẻ bị lợi dụng thì việc xác định trách nhiệm do các bên thỏa thuận.

Chương IVa

LỘ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI[64]

Điều 27a. Đối với tổ chức thanh toán thẻ

1. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, ít nhất 35% ATM, 50% thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm bán đang hoạt động tại Việt Nam của TCTTT tuân thủ Tiêu chuẩn cơ sở về thẻ chip nội địa.

2. [65] Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, 100% ATM và thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm bán đang hoạt động tại Việt Nam của TCTTT tuân thủ Tiêu chuẩn cơ sở về thẻ chip nội địa.

Điều 27b. Đối với tổ chức phát hành thẻ

1. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, ít nhất 30% số thẻ có BIN do Ngân hàng Nhà nước cấp đang lưu hành của TCPHT tuân thủ Tiêu chuẩn cơ sở về thẻ chip nội địa.

---

[62] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 26/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 03 năm 2018.

[63] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 26/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 03 năm 2018.

[64] Chương này bao gồm các điều 27a, 27b, 27c được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 41/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2019.

[65] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 22/2020/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

2. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, ít nhất 60% số thẻ có BIN do Ngân hàng Nhà nước cấp đang lưu hành của TCPHT tuân thủ Tiêu chuẩn cơ sở về thẻ chip nội địa.

3. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, 100% số thẻ có BIN do Ngân hàng Nhà nước cấp đang lưu hành của TCPHT tuân thủ Tiêu chuẩn cơ sở về thẻ chip nội địa.

4.[66] Từ ngày 31 tháng 3 năm 2021, các TCPHT thực hiện phát hành thẻ có BIN do Ngân hàng Nhà nước cấp phải tuân thủ Tiêu chuẩn cơ sở về thẻ chip nội địa.

Điều 27c. Trách nhiệm của tổ chức phát hành thẻ, tổ chức thanh toán thẻ

Trong thời gian chuyển đổi, TCPHT, TCTTT phải đảm bảo hoạt động thẻ diễn ra liên tục, ổn định, an toàn và bảo đảm quyền lợi hợp pháp của chủ thẻ.

Chương V

BÁO CÁO, CUNG CẤP THÔNG TIN VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 28. Báo cáo

1. TCPHT, TCTTT, tổ chức chuyển mạch thẻ, tổ chức bù trừ điện tử giao dịch thẻ thực hiện báo cáo định kỳ theo chế độ báo cáo thống kê và quy định của Ngân hàng Nhà nước.

2. Khi ban hành quy định nội bộ về phát hành, thanh toán thẻ, TCPHT, TCTTT phải gửi Ngân hàng Nhà nước để theo dõi và giám sát.

3. Tối thiểu 15 ngày trước khi áp dụng biểu phí dịch vụ thẻ (ban hành mới hoặc điều chỉnh, bổ sung), TCPHT phải gửi biểu phí dịch vụ thẻ của tổ chức mình cho Ngân hàng Nhà nước để theo dõi và giám sát.

4. TCPHT, TCTTT, tổ chức chuyển mạch thẻ, tổ chức bù trừ điện tử giao dịch thẻ có trách nhiệm báo cáo Ngân hàng Nhà nước trong các trường hợp sau:

a) Theo yêu cầu cụ thể của Ngân hàng Nhà nước để phục vụ cho mục tiêu quản lý nhà nước;

b) Khi có phát sinh diễn biến bất thường trong hoạt động thẻ có thể làm ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của TCPHT, TCTTT.

---

[66] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 22/2020/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 02 năm 2021.

Điều 29. Cung cấp thông tin

1. TCPHT, TCTTT, ĐVCNT, tổ chức chuyển mạch thẻ, tổ chức bù trừ điện tử giao dịch thẻ, TCTQT có trách nhiệm bảo mật các thông tin thẻ, chủ thẻ, giao dịch thẻ và chỉ cung cấp thông tin theo yêu cầu của chủ thẻ, của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc theo quy định của pháp luật.

2. TCPHT, TCTTT thỏa thuận với nhau về việc chia sẻ thông tin liên quan đến hoạt động thẻ theo quy định của pháp luật.

3. TCTQT có trách nhiệm cung cấp các thông tin liên quan đến giao dịch thẻ có BIN do TCTQT cấp theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước để thực hiện chức năng quản lý nhà nước.

Điều 30. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định tại Thông tư này thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý vi phạm hành chính, trường hợp nghiêm trọng thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[67,68,69,70,71]

---

[67] Điều 5, 6 và Điều 7 của Thông tư số 30/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán và dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2016 quy định như sau:

*"**Điều 5. Hiệu lực thi hành***

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2016.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với hợp đồng, thoa thuận đã được ký kết trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm thông báo tới khách hàng về quy định mới liên quan đến việc tiếp nhận và xử lý đề nghị tra soát, khiếu nại bằng các hình thức theo quy định tại hợp đồng, thỏa thuận và trên trang thông tin điện tử chính thức của mình; thực hiện ký lại hợp đồng, thỏa thuận khi khách hàng có yêu cầu. Việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng đã ký kết phải phù hợp với quy định tại Thông tư này.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Thanh toán, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên), Tổng Giám đốc (Giám đốc) các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./."

[68]Điều 2 và Điều 3 của Thông tư số 26/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 03 năm 2018 quy định như sau:

*"**Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện***

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Thanh toán, Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức chuyển mạch thẻ, tổ chức bù trừ điện tử giao dịch thẻ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 3 năm 2018, trừ quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Điểm b khoản 6 Điều 1 Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

3. Khoản 13 Điều 1 Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

4. Thông tư này bãi bỏ khoản 1 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 30/2016/TT-NHNN ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán và dịch vụ trung gian thanh toán./."

[69] Điều 2 và Điều 3 của Thông tư số 41/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2019 quy định như sau:

*"**Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện***

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Thanh toán, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức chuyển mạch thẻ, tổ chức bù trừ điện tử giao dịch thẻ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2019.

2. Khoản 6 Điều 1 Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019./."

[70] Điều 2, Điều 3 và Điều 4 của Thông tư số 28/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2020 quy định như sau:

*"**Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp***

Đối với các mẫu thẻ đã phát hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, thông tin trên thẻ tuân thủ theo quy định tại thời điểm phát hành thẻ. Đối với các mẫu thẻ được TCPHT phát hành mới hoặc có thay đổi kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, TCPHT tuân thủ quy định về thông tin trên thẻ theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Thanh toán, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức chuyển mạch thẻ, tổ chức bù trừ điện tử giao dịch thẻ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Điều 31. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước

1. Vụ Thanh toán

a) Theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện và tham mưu cho Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xử lý các vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này;

b)[72] Tiếp nhận và theo dõi thông báo về mẫu thẻ phát hành, thông báo ngừng phát hành thêm thẻ đã phát hành của các TCPHT.

c)[73] Phối hợp với Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đơn vị có liên quan thực hiện thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ các quy định tại Thông tư này khi có yêu cầu.

2.[74] Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

---

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2020.

2. Khoản 14 Điều 1 Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020./."

[71] Điều 2 và Điều 3 của Thông tư số 22/2020/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 12 năm 2021 quy định như sau:

*"**Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện***

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Thanh toán, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức chuyển mạch thẻ, tổ chức bù trừ điện tử giao dịch thẻ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 02 năm 2021, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Khoản 1 Điều 1 Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021./."

[72] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Thông tư số 30/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán và dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2016.

[73] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 28/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán và dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2020.

[74] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 28/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán và dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2020.

Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ các quy định tại Thông tư này, xử lý các trường hợp vi phạm theo thẩm quyền và thông báo kết quả cho Vụ Thanh toán, các đơn vị liên quan biết.

Điều 32. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/8/2016, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2.[75] Khoản 2 Điều 24 Thông tư này được thực hiện kể từ ngày 01/01/2021.

3. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các quy định sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 20/2007/QĐ-NHNN ngày 15/5/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy chế phát hành, thanh toán, sử dụng và cung cấp dịch vụ hỗ trợ hoạt động thẻ ngân hàng;

b) Quyết định số 32/2007/QĐ-NHNN ngày 09/7/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về hạn mức số dư đối với thẻ trả trước vô danh;

c) Điều 3 Thông tư số 23/2011/TT-NHNN ngày 31/8/2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc thực thi phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính lĩnh vực hoạt động thanh toán và các lĩnh vực khác theo Nghị quyết của Chính phủ về đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 33. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Thanh toán, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức chuyển mạch thẻ, tổ chức bù trừ điện tử giao dịch thẻ, các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này./.

---

[75] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Thông tư số 28/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2020.

Phụ lục[76]

(Kèm theo Thông tư số 28 /2019/TT-NHNN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 quy định về hoạt động thẻ ngân hàng)

TÊN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH THẺ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---	---
Số:.....	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

THÔNG BÁO VỀ MẪU THẺ PHÁT HÀNH

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Thanh toán)

Tên đơn vị:

- Bằng tiếng Việt:.....

- Bằng tiếng nước ngoài:.....

- Tên viết tắt:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Điện thoại (bộ phận hoặc cán bộ trực tiếp phụ trách):.....

Thực hiện theo khoản 2 Điều 10 Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, chúng tôi thông báo về (các) mẫu thẻ sau:

1. Các thông tin liên quan về mẫu thẻ

---

[76] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Thông tư số 28/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2020.

Tên thẻ	Phân loại thẻ			Chức năng của thẻ
	Thẻ có BIN do Ngân hàng Nhà nước cấp/ Thẻ có BIN do tổ chức thẻ quốc tế cấp/ Thẻ có BIN của quốc gia khác *(đề nghị ghi cụ thể BIN để xác định rõ tổ chức phát hành thẻ)*	Thẻ ghi nợ/Thẻ tín dụng/Thẻ trả trước định danh/Thẻ trả trước vô danh	Thẻ vật lý/Thẻ phi vật lý	
Thẻ A (mẫu thẻ chính)				
....				
...				

2. Đối tượng khách hàng, điều kiện phát hành thẻ

3. Vai trò, trách nhiệm của tổ chức phát hành thẻ và các bên liên quan (tổ chức hợp tác hoặc liên kết phát hành thẻ (nếu có)) trong việc phát hành các mẫu thẻ

4. Hình ảnh quét (scan) màu mặt trước và mặt sau của mẫu thẻ (đối với thẻ vật lý)

5. Các thông tin về mẫu thẻ phụ (nếu có):

(Trường hợp không phát hành mẫu thẻ phụ, tổ chức phát hành thẻ ghi rõ không phát hành mẫu thẻ phụ)

Nội dung thông tin	Thẻ A (mẫu thẻ phụ)	
	Nếu giống Thẻ A (mẫu thẻ chính), tích dấu X	Nếu khác Thẻ A (mẫu thẻ chính), đề nghị mô tả cụ thể các thông tin có sự khác biệt

Đối tượng, điều kiện phát hành mẫu thẻ phụ		
Chức năng của mẫu thẻ phụ		
Hình ảnh của mẫu thẻ phụ		

TCPHT chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin do TCPHT cung cấp trong thông báo này.

Nơi nhận:
- ...
- ...

Đính kèm:
- ...
- ...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN
HỢP PHÁP CỦA TCPHT
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
Số: 03 /VBHN-NHNN

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2021

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Nơi nhận:
- Ban lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng thông tin điện tử NHNN;
- Lưu: VP, PC3.

Đoàn Thái Sơn